

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc
thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ban hành quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Xét Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng.

2. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện chính sách này và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi phải sinh sống ổn định, lâu dài và đã được đăng ký thường trú tại địa bàn cấp xã nơi có đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng đất, được thuê đất.

2. Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quyết định, quy định của các cấp có thẩm quyền.

3. Việc bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng và giao đất, cho thuê đất được căn cứ vào điều kiện quỹ đất hiện có của địa phương và quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch liên quan đã được phê duyệt.

4. Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng; cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng đất đúng mục đích theo quy định pháp luật.

5. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất phải đảm bảo theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Nội dung chính sách

1. Bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương, với diện tích từ 200 m² trở lên.

2. Hỗ trợ đất ở

a) Trường hợp cá nhân không có đất ở thì được giao đất ở lần đầu trong hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất hoặc được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với đất có nguồn gốc được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận hoặc được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp cá nhân đã được giao đất ở theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này nhưng nay không còn đất ở thì được giao tiếp đất ở hoặc được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác đang sử dụng hợp pháp sang đất ở nhưng không quá hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định.

c) Trường hợp cá nhân đã được giao đất ở theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này nhưng nay thiếu đất ở so với hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác đang sử dụng hợp pháp sang đất ở, sao cho diện tích đất ở được chuyển mục đích sử dụng đất cộng với diện tích đất ở đang sử dụng không quá hạn mức giao đất ở cho cá nhân theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định.

3. Hỗ trợ đất nông nghiệp

a) Trường hợp cá nhân không có đất nông nghiệp thì được giao đất nông nghiệp lần đầu theo quy định nhưng không được vượt quá khả năng cân đối quỹ đất của địa phương và không thu tiền sử dụng đất.

b) Trường hợp cá nhân đã được giao đất nông nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này nhưng nay không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% theo quy định của địa phương thì được giao tiếp đất nông nghiệp nhưng không được vượt quá khả năng cân đối quỹ đất của địa phương và không thu tiền sử dụng đất.

4. Hỗ trợ thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh

a) Trường hợp cá nhân có nhu cầu thuê đất phi nông nghiệp lần đầu không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh thì được cho thuê đất và được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định.

b) Trường hợp cá nhân không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp mà không bố trí được quỹ đất hoặc bố trí được quỹ đất để giao tiếp nhưng cá nhân không có nhu cầu được giao tiếp đất nông nghiệp thì được cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật số 31/2024/QH15 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 5 năm 2026.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực:

a) Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Nghị quyết số 82/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về chính sách đất đai đối với cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số và cá nhân người đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện hộ

nghèo, hộ cận nghèo sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khoá XIV, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 30 tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường; Dân tộc và Tôn giáo;
- Vụ Pháp chế của các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học Quảng Ngãi;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd_(NTB) 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Tuy